ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 144/TTr-SXD ngày 19/12/2025; ý kiến biểu quyết của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 3221/SXD-KT&VLXD ngày 29/12/2025 của Sở Xây dựng.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Căn cứ khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024: *"Quyết định này quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên quy định tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024 (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai năm 2024)".*

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quy định về đơn giá bồi thường và hệ số điều chỉnh

1. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: Quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Hệ số điều chỉnh đơn giá là: 01. Khi có sự thay đổi về chính sách, biến động về giá thị trường, Sở Xây dựng xác định hệ số điều chỉnh đơn giá, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Hệ số điều chỉnh vùng: Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng tại các khu vực khác nhau được điều chỉnh bằng hệ số khu vực. Cụ thể:

a) Hệ số điều chỉnh vùng II bằng 1,037, bao gồm các xã, phường: Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu, Mỹ Hào, Đường Hào, Thượng Hồng, Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc và các xã Tân Hưng, Yên Mỹ, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Lạc Đạo, Đại Đồng, Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mễ Sở.

b) Hệ số điều chỉnh vùng III bằng 1,011, bao gồm các xã, phường: Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Đoàn Đào, Tiên Tiến, Tống Trân, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh, Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Ninh, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tiền Hải, Tây Tiền Hải, Ái Quốc, Đồng Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú, Nam Tiền Hải.

c) Hệ số điều chỉnh vùng IV bằng 1,0, bao gồm các xã: Hưng Hà, Tiên La, Lê Quý Đôn, Hồng Minh, Thần Khê, Diên Hà, Ngự Thiên, Long Hưng, Quỳnh Phụ, Quỳnh Thọ, Nguyễn Du, Quỳnh An, Ngọc Lâm, Đồng Bằng, A Sào, Phụ Dực, Tân Tiến, Đông Hưng, Bắc Tiên Hưng, Đông Tiên Hưng, Nam Tiên Hưng, Bắc Đông Quan, Bắc Đông Hưng, Đông Quan, Nam Tiên Hưng, Tiên Hưng, Vũ Thư, Thư Trì, Tân Thuận, Thư Vũ, Vũ Tiên, Vạn Xuân, Kiến Xương, Lê Lợi, Quang Lịch, Vũ Quý, Bình Thanh, Bình Định, Hồng Vũ, Bình Nguyên, Trà Giang.

(Có phụ lục kèm theo).

Điều 3. Hiệu lực thi hành, quy định chuyển tiếp

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định: Số 31/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về Quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà

nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; số 125/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành đơn giá bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả và các công trình xây dựng khác trong công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

b) Những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng trong quá trình kiểm đếm, tính toán còn thiếu về khối lượng tài sản thì phần còn thiếu được lập phương án bồi thường bổ sung theo Đơn giá bồi thường quy định tại Quyết định này.

c) Những trường hợp phê duyệt phương án bồi thường từ ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng Đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&QLXLVPHC);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, KT1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

I. THUYẾT MINH ÁP DỤNG

1. Phương pháp xác định Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng theo m^2 sàn xây dựng.

a) Đơn giá tính cho một đơn vị m^2 công trình xây dựng mới, là đơn giá tổng hợp được lập trên cơ sở thiết kế mẫu của từng loại công trình, xác định dự toán chi phí tính cho toàn bộ công trình chia cho diện tích sàn theo thiết kế của công trình.

b) Đơn giá tổng hợp tính cho một đơn vị m^2 sàn hoàn chỉnh bao gồm: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí khác, chi phí lán trại, chi phí thiết kế, chi phí giám sát, 80% chi phí quản lý dự án.

c) Quy định cách đo vẽ diện tích sàn.

- Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường móng trước đến mép ngoài tường móng sau và từ mép ngoài tường móng bên đến mép ngoài móng đối diện.

- Tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau, từ mép ngoài tường bên đến mép ngoài tường đối diện và cộng thêm diện tích ban công, lôgia (nếu có).

- Chiều cao nhà tính từ cốt nền đến hết chiều cao tường.

- Chất lượng công trình: Công trình được thiết kế theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng: Móng xử lý theo thiết kế cụ thể cho từng công trình; gạch xây, vữa xây trát theo thiết kế cho từng loại nhà; khung cột, sàn mái bằng bê tông cốt thép chịu lực mác M200.

2. Các loại thiết bị, công tác xây dựng chưa tính trong Đơn giá bồi thường theo m^2 sàn xây dựng.

a) Các loại thiết bị như: Chậu rửa; xí xổm; chậu tiểu; vòi tắm; các loại cửa; các loại thùng nước nóng, điều hòa, đèn trang trí… khi lập dự toán bồi thường lấy theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên do Sở Xây dựng công bố tại thời điểm lập phương án bồi thường, không tính hệ số điều chỉnh đơn giá vùng. Trường hợp giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng.

b) Các công tác xây dựng: Cọc bê tông cốt thép, các loại gác xép, ốp trần, ốp tường, các vách ngăn nhẹ (không xây gạch), sơn bả, các loại lan can + tay vịn cầu

thang, các loại chống nóng, bể chứa nước sạch được kiểm đếm cụ thể nhân với đơn giá bồi thường của từng loại công tác xây dựng quy định tại mục 2, mục 3 phụ lục 02.

c) Các thiết bị như: Điều hòa nhiệt độ, thùng đun nước nóng, bồn chứa nước thì tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

d) Hệ thống điện và nước gắn liền với nhà, công trình xây dựng được tính bằng 6% giá trị xây dựng công trình. Nếu chỉ có phần điện được tính bằng 4% giá trị xây dựng công trình.

3. Lập dự toán bồi thường.

a) Dự toán bồi thường được lập trên cơ sở khối lượng kiểm đếm, đơn giá bồi thường tương ứng và các hệ số liên quan: **C = M x g x k x l**

Trong đó:

C: Là giá trị bồi thường.

M: Là khối lượng kiểm đếm.

g: Là đơn giá bồi thường tương ứng với công việc kiểm đếm được lấy theo Đơn giá bồi thường ban hành theo quyết định này.

k: hệ số vùng.

l: hệ số điều chỉnh (nếu có).

b) Đối với nhà, nhà ở và công trình xây dựng có kết cấu khác với kết cấu các loại nhà trong đơn giá bồi thường thì lập dự toán bồi thường trên cơ sở khối lượng kiểm đếm, đơn giá bồi thường tương ứng quy định tại mục 2, mục 3 phụ lục 02 và hệ số đơn giá bồi thường.

4. Đối với các công tác xây dựng không có trong đơn giá bồi thường.

Căn cứ vào khối lượng kiểm đếm từng loại công tác xây dựng, định mức, đơn giá và các chế độ chính sách hiện hành, lập dự toán bồi thường theo quy định hiện hành.

5. Thời gian khấu hao áp dụng với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

Thời gian khấu hao áp dụng với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ được tính bằng mức trung bình của khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

MỤC 1. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THEO MÉT VUÔNG SÀN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NHÀ, NHÀ Ở

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	**Nhà một tầng có chiều cao tường ≥ 3m**		
1.	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.225.762
2.	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.813.364
3.	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.113.042
4.	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.665.227
5.	Nhà xây gạch xỉ, mái bằng, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.024.694
6.	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.624.540
7.	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22 viên/m^2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.136.486
8.	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.515.740
9.	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.647.074
10.	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.984.615

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11.	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, mái bằng không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.306.908
12.	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, hiên tây, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.409.584
13.	Nhà xây gạch không nung tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.596.321
14.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.478.001
15.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 75viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.609.335
16.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.946.876
17.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, mái bằng không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.284.539
18.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, hiên tây, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.385.954
19.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín,	m^2sàn	2.861.032
20.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22viên/m2 không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.447.449
21.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.752.232

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
22.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75viên/m2 không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.883.565
23.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.221.107
24.	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ	m^2sàn	3.578.623
25.	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ	m^2sàn	3.734.373
26.	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.968.649
27.	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ	m^2sàn	3.331.996
28.	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.466.728
29.	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.679.207
30.	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, móng xây gạch đặc, không có công trình phụ	m^2sàn	3.875.588
31.	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, móng bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m^2sàn	4.209.238
32.	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220 móng bê tông cốt thép, có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.638.685

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
33.	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.825.698
34.	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.716.898
35.	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	3.185.773
36.	Nhà xây gạch không nung tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ	m^2sàn	3.578.623
37.	Nhà xây gạch không nung tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, không có công trình phụ	m^2sàn	3.702.158
38.	Nhà xây gạch không nung tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2, có công trình phụ	m^2sàn	3.936.434
39.	Nhà xây gạch không nung tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ	m^2sàn	3.303.221
40.	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.426.180
41.	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m^2sàn	3.836.850
II	**Nhà 2 tầng, mái bằng**		
42.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.955.105

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
43.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m^2sàn	4.839.720
44.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng đơn bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.644.406
45.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng đơn bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m^2sàn	4.521.603
46.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.097.958
47.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	3.997.401
48.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, Móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.936.692
49.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, Móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.806.392
50.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng đơn bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.625.992
51.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng đơn bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.503.744
52.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.080.098

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
53.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	3.978.028
54.	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, Móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	5.110.181
55.	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, Móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.942.156
56.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	5.070.558
57.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m^2sàn	4.906.716
58.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng đơn bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.898.716
59.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng đơn bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m^2sàn	4.810.356
60.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.352.268
61.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.212.272
62.	Nhà xây gạch không nung, tường chịu lực 220, Móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	5.081.483

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
63.	Nhà xây gạch không nung, tường chịu lực 220, Móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.914.871
64.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, Móng băng bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	5.048.121
65.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, Móng băng bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.882.148
66.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng đơn bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.872.175
67.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng đơn bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	4.785.100
68.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.325.727
69.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ khép kín (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.187.015
III	**Nhà 3 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín**		
70.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép	m^2sàn	4.641.748
71.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.312.270
72.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép	m^2sàn	4.621.826

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
73.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.312.270
74.	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, móng băng bê tông cốt thép.	m^2sàn	4.475.204
75.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép.	m^2sàn	4.919.270
76.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.603.728
77.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép	m^2sàn	4.891.545
78.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.575.937
IV	**Nhà 4 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín**		
79.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép.	m^2sàn	4.939.349
80.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.255.936
81.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép.	m^2sàn	4.916.311
82.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.232.264
83.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép	m^2sàn	5.248.812
84.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.365.557

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
85.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng băng bê tông cốt thép	m^2sàn	5.220.145
86.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.341.247
V	**Nhà 5 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín**		
87.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép.	m^2sàn	4.980.346
88.	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.290.409
89.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng băng bê tông cốt thép.	m^2sàn	4.957.116
90.	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.266.950
91.	Nhà xây gạch chỉ, tường 220, kết cấu khung chịu lực, móng băng bê tông cốt thép.	m^2sàn	5.291.852
92.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu khung chịu lực, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.401.355
93.	Nhà xây gạch không nung, tường 220, kết cấu khung chịu lực, móng băng bê tông cốt thép.	m^2sàn	5.262.950
94.	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu khung chịu lực, móng cọc bê tông cốt thép (đơn giá chưa bao gồm cọc BTCT)	m^2sàn	4.376.845
VI	**Nhà dạng biệt thự** (Đảm bảo quy chuẩn quy định đối với loại nhà biệt thự)		
95.	Nhà biệt thự	m^2sàn	5.410.622
VII	**Tầng mái lợp mái tôn (chưa bao gồm trần + khung xương)**		

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
96.	Tường xây gạch chỉ 110, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.280.849
97.	Tường xây gạch chỉ 110, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.959.104
98.	Cột + vì kèo + xà gồ thép, bưng tôn bao che, không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	1.247.032
99.	Tường xây gạch chỉ 220, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.956.677
100.	Tường xây gạch chỉ 220, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.465.975
101.	Tường xây gạch không nung, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.911.726
102.	Tường xây gạch không nung, cột bê tông cốt thép, vì kèo + xà gồ thép không có công trình phụ khép kín	m^2sàn	2.432.261
VIII	**Nhà phụ, chiều cao tường ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà vệ sinh,…)**		
103.	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m^2sàn	1.711.123
104.	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2	m^2sàn	2.570.994
105.	Nhà xây gạch xỉ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	2.049.712
106.	Nhà xây gạch xỉ, mái bằng	m^2sàn	2.566.984
107.	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m^2sàn	1.789.325
108.	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2	m^2sàn	2.467.299
109.	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	2.033.079
110.	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, mái bằng	m^2sàn	2.724.996

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
111.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m^2sàn	1.773.988
112.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2	m^2sàn	2.654.537
113.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	2.093.573
114.	Nhà xây gạch không nung tường 110 bổ trụ, mái bằng	m^2sàn	2.700.083
115.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m^2sàn	2.354.383
116.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2	m^2sàn	3.137.962
117.	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	3.004.126
118.	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220	m^2sàn	3.002.483
119.	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m^2sàn	2.319.475
120.	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22viên/m2	m^2sàn	3.102.601
121.	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	2.961.849
122.	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220	m^2sàn	2.967.650
123.	Nhà mái lá, rạ, phên nứa, sườn tre	m^2sàn	1.102.195
124.	Nhà xây gạch chỉ, chiều cao tường < 2m, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m^2sàn	1.243.360
125.	Nhà xây gạch chỉ, chiều cao tường < 2m, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	1.439.552
126.	Nhà xây gạch không nung, chiều cao tường < 2m, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m^2sàn	1.230.427
127.	Nhà xây gạch không nung, chiều cao tường < 2m, kết cấu thép, lợp mái tôn	m^2sàn	1.431.552

MỤC 2. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	**Rãnh thoát nước nắp bằng tấm đan bê tông**		
1.	Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch không nung	m	971.401
2.	Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch chỉ	m	979.646
3.	Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,3x0,8	m	1.092.326
4.	Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,4x0,8	m	1.172.854
5.	Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,5x 0,9	m	1.351.643
6.	Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,3x0,6	m	936.170
7.	Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,4x 0,9	m	1.325.335
8.	Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,5x 0,8	m	1.330.456
II	**Bể nước – giếng khoan – bể phốt:**		
9.	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 4m^3	m^3	1.841.712
10.	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 10m^3 có nắp đan bê tông	m^3	1.654.056
11.	Bể xây gạch chỉ khối tích ≤ 10m^3 không có nắp đan bê tông	m^3	1.098.470
12.	Bể xây gạch chỉ khối tích > 10m^3 có nắp đan bê tông	m^3	1.179.087
13.	Bể xây gạch chỉ khối tích > 10m^3 không có nắp đan bê tông	m^3	955.931
14.	Bể phốt	m^3	2.381.911
15.	Giếng khoan các loại	m	90.756
16.	Giếng khơi các loại	m	2.481.817

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
III	**Sân**		
17.	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa XM cát	m^2	198.135
18.	Sân lát gạch chỉ	m^2	280.705
19.	Sân lát gạch lá nem	m^2	282.221
20.	Sân bê tông M200	m^2	315.499
21.	Sân đổ bê tông lát gạch chống trơn trượt, kích thước 40x40/60x60 cm	m^2	465.412
IV	**Mái chống nóng (chưa bao gồm xây tường)**		
22.	Mái lợp ngói 22viên/m2 kèo gỗ	m^2	1.330.435
23.	Mái lợp tôn kèo thép	m^2	863.972
24.	Mái lợp tôn cột + kèo thép	m^2	941.899
25.	Mái lợp fibrõximăng kèo tre	m^2	222.867
26.	Lát gạch rỗng 6 lỗ	m^2	296.777
27.	Xây gạch, đặt tấm đan bê tông	m^2	448.597
V	**Mái đua mái vẩy không xây tường gắn với công trình chính**		
28.	Mái bê tông cốt thép dán ngói	m^2	1.075.437
29.	Mái ngói	m^2	731.349
30.	Mái tôn	m^2	628.679
31.	Mái fibro xi măng	m^2	136.532
VI	**Gác xép**		
32.	Bê tông cốt thép	m^2	1.199.204
33.	Dầm, sàn bằng gỗ	m^2	2.986.564
34.	Dầm bằng thép, sàn bằng gỗ	m^2	1.376.429
VII	**Ban công sàn bê tông cốt thép**		
35.	Tường lửng xây gạch	m^2	3.100.814
36.	Lan can sắt	m^2	3.611.380
37.	Lan can I-NOX	m^2	4.372.190
38.	Lan can Kính	m^2	2.670.428

MỤC 3. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG KHÁC

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	**Công tác đào đắp đất, đóng cọc tre**		
1.	Đào móng trụ cột bằng thủ công	m^3	386.181
2.	Đào móng băng, bằng thủ công	m^3	266.100
3.	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3	m^3	32.139
4.	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m^3	185.275
5.	Đắp đất công trình bằng đầm cóc	m^3	48.818
6.	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công cát mođun 0,7-1,4	m^3	473.035
7.	Đắp cát bằng máy đầm cóc cát modun 0,7-1,4	m^3	344.629
8.	Đóng cọc tre gia cố nền đất	m	28.052
9.	Đào ao, kênh mương bằng máy đào 0,8m^3	m^3	30.972
10.	Đào ao, kênh mương bằng thủ công	m^3	274.604
II	**Công tác xây gạch**		
11.	Xây móng gạch chỉ vữa TH M50	m^3	1.805.394
12.	Xây móng gạch chỉ vữa XM M75	m^3	1.920.315
13.	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m^3	1.869.307
14.	Xây móng bằng gạch không nung vữa XM M75	m^3	1.952.153
15.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	m^3	2.165.333
16.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M50	m^3	2.331.433
17.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m^3	2.218.558
18.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75	m^3	2.261.035
19.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	m^3	1.949.168

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
20.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M50	m^3	2.091.244
21.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m^3	2.016.276
22.	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=6m, vữa XM M50	m^3	2.013.297
23.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75	m^3	2.069.834
24.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 16m, vữa TH M25	m^3	2.301.239
25.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 16m, vữa TH M50	m^3	2.467.339
26.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 28m, vữa XM M50	m^3	2.354.464
27.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 28m, vữa XM M75	m^3	2.396.941
28.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 16m, vữa TH M25	m^3	2.034.279
29.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 16m, vữa TH M50	m^3	2.176.354
30.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 28m, vữa XM M50	m^3	2.101.387
31.	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 28m, vữa XM M75	m^3	2.154.945
32.	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤28m, vữa XM M50	m^3	2.106.568
33.	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao <=28m, vữa XM M75	m^3	2.130.714
34.	Xây tường gạch không nung 6,5x10,5x22	m^3	2.257.640
35.	Xây gạch block bê tông rỗng, chiều dày 10cm, M50	m^3	2.132.912
36.	Xây gạch block bê tông rỗng, chiều dày 20cm, M50	m^3	1.846.896

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
37.	Xây gạch xỉ, vữa TH M50	m^3	1.587.353
38.	Xây gạch xỉ vữa XM M50	m^3	1.612.337
39.	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤ 4m, vữa TH M50	m^3	2.474.534
40.	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤ 6m, vữa XM M50	m^3	2.543.957
41.	Xây cột, trụ gạch chỉ, h ≤ 6m, vữa XM M75	m^3	2.599.362
42.	Xây cột, trụ gạch chỉ, cao ≤ 28m, vữa XM M50	m^3	3.004.173
43.	Xây cột, trụ gạch chỉ, cao ≤ 28m, vữa XM M75	m^3	3.059.578
44.	Xây cột bằng gạch không nung 6,5x10,5x22	m^3	3.092.339
III	**Công tác bê tông**		
45.	Bê tông móng vữa BT mác 200	m^3	2.324.553
46.	Bê tông sàn mái vữa BT mác 200	m^3	2.687.552
47.	Bê tông cột BT mác 200	m^3	3.226.656
48.	Bê tông xà dầm, giằng nhà BT mác 200	m^3	2.878.636
49.	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc BT mác 200	m^3	2.800.865
50.	Bê tông cầu thang thường vữa BT mác 200	m^3	2.753.977
51.	Bê tông nền BT mác 200	m^3	2.309.664
52.	Bê tông gạch vỡ	m^3	882.397
53.	Bê tông tấm đan mác 200	m^3	3.000.140
IV	**Công tác cốt thép**		
54.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 10mm	kg	25.381
55.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính ≤ 18mm	kg	25.019
56.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính >18mm	kg	24.722
57.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 10mm	kg	26.982

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
58.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 18mm	kg	26.514
59.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤ 10mm	kg	26.705
60.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính ≤18mm	kg	25.652
61.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính >18mm	kg	25.625
62.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤10mm	kg	27.194
63.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính ≤ 18mm	kg	25.643
64.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính >18mm	kg	25.812
65.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính ≤ 10mm	kg	28.175
66.	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính ≤18mm	kg	27.666
67.	Sản xuất, lắp đặt cốt thép panen đúc sẵn, đường kính ≤10mm	kg	29.414
68.	Sản xuất, lắp đặt cốt thép panen đúc sẵn, đường kính >10mm	kg	27.869
69.	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn đúc sẵn	kg	28.107
70.	Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống cống, ống buy đúc sẵn, đường kính ≤10mm	kg	30.007
71.	Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống cống, ống buy đúc sẵn, đường kính ≤18mm	kg	27.852
72.	Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống cống, ống buy đúc sẵn, đường kính >18mm	kg	27.377
V	**Công tác ván khuôn**		
73.	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m^2	124.919
74.	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	m^2	187.964

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
75.	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng	m^2	210.495
76.	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cột vuông, chữ nhật	m^2	202.246
77.	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cầu thang xoáy trôn ốc	m^2	348.258
78.	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cầu thang thường	m^2	246.832
79.	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn gỗ, ván khuôn panen	m^2	125.201
80.	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ ống cống, ống buy	m^2	270.176
VI	**Công tác hoàn thiện**		
81.	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m2	122.264
82.	Trát tường ngoài vữa XM mác 75	m2	125.269
83.	Trát tường ngoài vữa TH mác 50	m2	118.498
84.	Trát tường trong vữa XM mác 50	m2	98.820
85.	Trát tường trong vữa XM mác 75	m2	101.825
86.	Trát tường trong vữa TH mác 50	m2	95.054
87.	Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 50	m2	242.854
88.	Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 75	m2	246.037
89.	Trát trụ cột, cầu thang vữa TH mác 50	m2	267.119
90.	Trát xà dầm, vữa XM mác 50	m2	170.748
91.	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m2	173.930
92.	Trát xà dầm, vữa TH mác 50	m2	176.036
93.	Trát trần, vữa XM mác 50	m2	234.371
94.	Trát trần, vữa TH mác 50	m2	230.384
95.	Đắp phào đơn, vữa XM mác 75	m	99.700
96.	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	m	124.997
97.	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	m	54.544
98.	Trát sênô, mái hắt, lam ngang vữa XM mác 75	m2	118.019
99.	Trát vẩy tường chống vang, vữa XM mác 75	m2	186.913

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
100.	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường vữa XM mác 75	m	143.893
101.	Trát granitô tay vịn cầu thang vữa XM mác 75	m2	1.328.297
102.	Trát granitô thành ôvăng, sênô vữa XM mác 75	m2	538.601
103.	Trát granitô tường vữa XM mác 75	m2	394.833
104.	Trát granitô trụ cột vữa XM mác 75	m2	831.710
105.	Trát đá rửa tường vữa XM mác 75	m2	287.528
106.	Trát đá rửa trụ cột vữa XM mác 75	m2	435.981
107.	Trát đá rửa lan can, diềm chắn nắng vữa XM mác 75	m2	576.336
108.	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 300x600	m2	563.183
109.	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	m2	478.888
110.	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 250x400mm	m2	423.906
111.	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 600x600m	m2	460.385
112.	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 800x800m	m2	496.390
113.	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch ceramic 120x300mm	m2	322.987
114.	Ốp đá granít tự nhiên vào tường, sử dụng keo dán	m2	1.707.081
115.	Láng nền sàn không đánh mầu vữa XM mác 50	m2	87.726
116.	Láng nền sàn có đánh mầu vữa XM mác 50	m2	96.448
117.	Láng sênô, mái hắt, máng nước vữa XM mác 50	m2	66.076
118.	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp vữa XM mác 50	m2	91.788
119.	Láng mương cáp, mương rãnh vữa XM mác 50	m2	66.076
120.	Láng hè vữa XM mác 50	m2	100.893
121.	Láng granitô nền sàn	m2	693.261
122.	Láng granitô cầu thang	m2	1.252.754
123.	Láng sỏi nền, sân, hè đường	m2	323.275
124.	Lát gạch chỉ 6,5x10,5x21cm	m2	171.343
125.	Lát nền, sàn gạch ceramic 200x200mm	m2	333.129
126.	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm	m2	328.543
127.	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm	m2	320.036

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
128.	Lát nền, sàn gạch ceramic 500x500mm	m2	359.110
129.	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm	m2	391.177
130.	Lát nền gạch ceramic 800x800mm	m2	430.461
131.	Lát gạch vỉ vào các kết cấu	m2	227.263
132.	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 400x400mm	m2	472.705
133.	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 500x500mm	m2	460.042
134.	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 600x600mm	m2	489.613
135.	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 800x800mm	m2	568.324
136.	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 1000x1000mm	m2	894.073
137.	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 1200x1200mm	m2	1.158.972
138.	Lát gạch granít nhân tạo bậc tam cấp	m2	553.655
139.	Lát gạch granít nhân tạo bậc cầu thang	m2	593.919
140.	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng	m2	253.491
141.	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch lá dừa 10x20	m2	116.605
142.	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch tự chèn	m2	207.293
143.	Lát gạch đất nung 300x300mm	m2	212.588
144.	Lát gạch đất nung 400x400mm	m2	208.945
145.	Lát gạch đất nung 500x500mm	m2	210.015
146.	Làm trần cót ép	m2	226.682
147.	Làm trần gỗ dán, ván ép	m2	298.051
148.	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao có khung xương	m2	368.185
149.	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m2	192.091
150.	Làm vách ngăn bằng ván ép	m2	253.286
151.	Làm vách ngăn bằng tấm nhựa	m2	176.131
152.	Làm vách ngăn bằng gỗ ván dày 2cm	m2	564.542
153.	Làm vách bằng thạch cao có khung xương	m2	343.169
154.	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ, kích thước 2x10cm	m	76.620
155.	Gia công và lắp đặt tay vịn thang bằng gỗ, kích thước 8x10cm	m	252.948

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
156.	Làm mặt sàn gỗ gỗ ván dày 2cm	m2	492.726
157.	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu trong nhà	m2	17.210
158.	Quét vôi 3 nước trắng	m2	16.279
159.	Quét nước ximăng 2 nước	m2	14.331
160.	Bả matít vào tường	m2	43.670
161.	Bả matít vào cột, dầm, trần	m2	51.484
162.	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	58.021
163.	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	69.086
164.	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	126.825
165.	Sơn tường ngoài nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	103.996
166.	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	123.243
167.	Sơn kết cấu thép bằng sơn các loại, 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	76.245
168.	Lan can thép	kg	40.311
169.	Cửa sổ trời	kg	43.021
170.	Hàng rào song Inox	m2	2.216.609
171.	Hàng rào lưới thép	m2	943.422
172.	Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m2	1.025.931
173.	Cửa lưới thép	m2	1.061.835
174.	Hàng rào song sắt	m2	1.124.884
175.	Cửa song sắt	m2	1.307.970
176.	Cửa song INOX	m2	2.314.153
177.	Cửa song Tuýp nước	m2	1.429.813
178.	Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 12x12mm	kg	44.825
179.	Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 14x14mm	kg	42.200
180.	Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 16x16mm	kg	40.012
181.	Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 12x12mm	kg	57.634

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
182.	Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 14x14mm	kg	53.195
183.	Cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 16x16mm	kg	49.386
184.	Cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 12x12mm	kg	122.221
185.	Cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 14x14mm	kg	117.782
186.	Cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 16x16mm	kg	113.972
187.	Cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 12x12mm	kg	129.801
188.	Cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 14x14mm	kg	125.362
189.	Cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 16x16mm	kg	121.553
190.	Cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 12x12mm	kg	59.351
191.	Cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 14x14mm	kg	54.076
192.	Cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 16x16mm	kg	51.454
193.	Cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 12x12mm	kg	65.052
194.	Cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 14x14mm	kg	61.015
195.	Cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 16x16mm	kg	57.616
196.	Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ nhóm IV	m3	10.783.393
197.	Sản xuất, lắp dựng cầu phong gỗ nhóm IV	m3	7.125.825
198.	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái ngói gỗ nhóm IV	m3	10.983.838
199.	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái fibro xi măng gỗ nhóm IV	m3	10.378.835

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
200.	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ + sắt tròn mái Fibro xi măng gỗ nhóm IV	m3	12.950.600
201.	Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ gỗ nhóm III	m3	34.969.418
202.	Sản xuất, lắp dựng cầu phong gỗ gỗ nhóm III	m3	30.208.098
203.	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái ngói gỗ nhóm III	m3	34.485.789
204.	Sản xuất, lắp đặt trần giật cấp bằng nhựa	m2	370.636
205.	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	m2	87.739
206.	Lợp mái, che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	364.548
207.	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	m2	89.239
208.	Lợp mái, che tường bằng tôn xốp chiều dài bất kỳ	m2	515.771
209.	Lợp mái, che tường bằng tôn xốp vì kèo thép (không bao gồm công tác xây trát)	m2	582.180
210.	Lắp dựng các loại cửa sắt xếp, cửa cuốn có mô-tơ	m2	258.837
211.	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m2	133.744
212.	Lát đá Granit tự nhiên bậc cầu thang	m2	972.055
213.	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m2	486.912
214.	Dán ngói mũi hài	m2	698.196
215.	Dán ngói vẩy cá	m2	755.359
216.	Ốp tường bằng tấm nhựa	m2	298.633
217.	Lát nền bằng sàn gỗ công nghiệp chiều dày 8mm	m2	342.110
218.	Lát nền bằng sàn gỗ công nghiệp chiều dày 12mm	m2	400.597
219.	Lát nền bằng sàn nhựa chiều dày 4mm	m2	393.564
220.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông panen 3 mặt đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	2.543.656
221.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông panen 3 mặt đá 1x2, vữa bê tông mác 300	m3	2.757.612
222.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nan hoa đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	2.884.810

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
223.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông lá chớp đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	2.598.955
224.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông cửa sổ trời, con sơn đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	2.659.700
225.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính ≤ 70cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	2.617.104
226.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính ≤ 70cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 300	m3	2.840.060
227.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính ≥ 70cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 300	m3	2.773.635
228.	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính ≥ 70cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	2.550.679
VII	**Tháo dỡ di chuyển**		
229.	Tháo dỡ điều hòa cục bộ	cái	217.075
230.	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	72.358
231.	Tháo dỡ bồn tắm	cái	180.896
232.	Tháo dỡ xí bệt	cái	54.269
233.	Tháo dỡ labavobo	cái	39.797
234.	Lắp đặt máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ máy	máy	569.762
235.	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	854.024
236.	Lắp đặt bể chứa nước	bể	820.542
VIII	**Công tác đào ao, đắp bờ ao trong trường hợp không có hồ sơ pháp lý để xác định tỷ lệ thực hiện bằng máy và thủ công, được xác định là tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi**		
237.	Đơn giá đào ao	m^3	67.987
238.	Đơn giá đắp bờ ao	m^3	63.039
IX	**Công tác vận chuyển đất đào đổ đi bằng**		

STT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	máy		
239.	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi ≤300m	m^3	17.332
240.	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi ≤500m	m^3	21.798
241.	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi ≤700m	m^3	24.331
242.	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi ≤1000m	m^3	29.157
X	**Công tác bơm cát nuôi ngao**		
243.	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển ≤0,5Km	m^3	134.943
244.	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển ≤1,0Km	m^3	142.632
245.	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển ≤1,5Km	m^3	145.084
246.	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển ≤2,0Km	m^3	149.225
247.	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển >2Km	m^3	151.284
XI	**Cọc bê tông cốt thép**		
248.	Cọc bê tông cốt thép 200x200mm	md	165.000
249.	Cọc bê tông cốt thép 250x250mm	md	235.000
250.	Cọc bê tông cốt thép 300x300mm	md	295.000